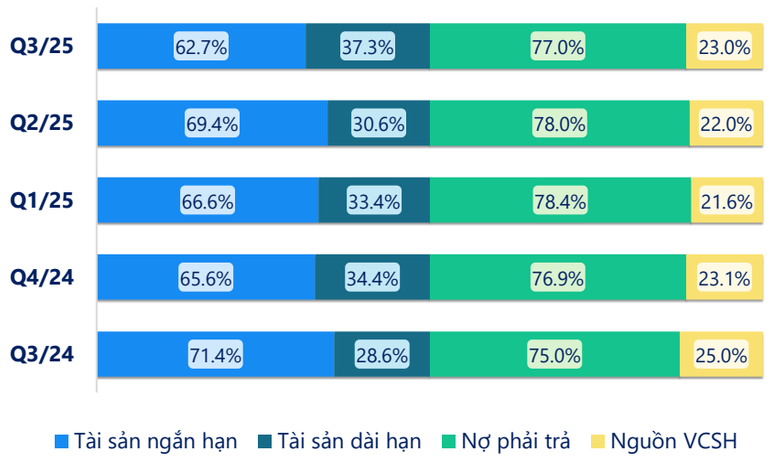
FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,058
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,874
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	338,475
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	509
P/E	5.6
EPS	2,015

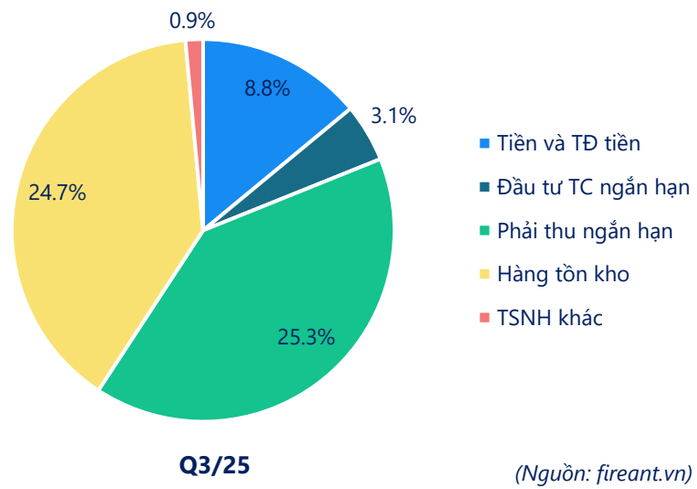
	YTD	1T	3T	6T
TPP	12.6%	6.5%	17.1%	14.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



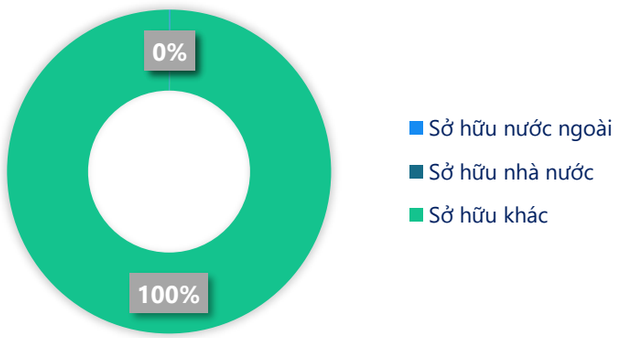
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



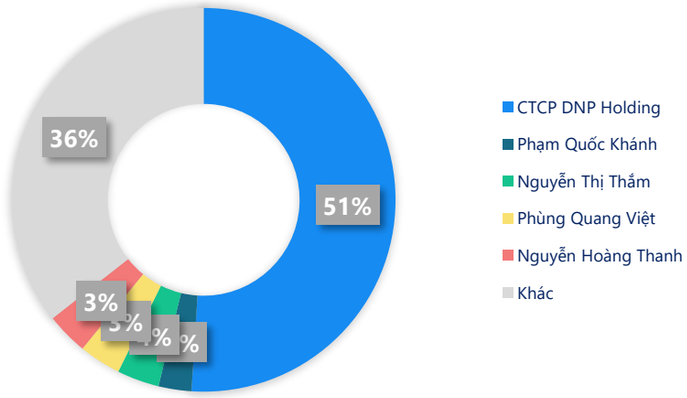
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



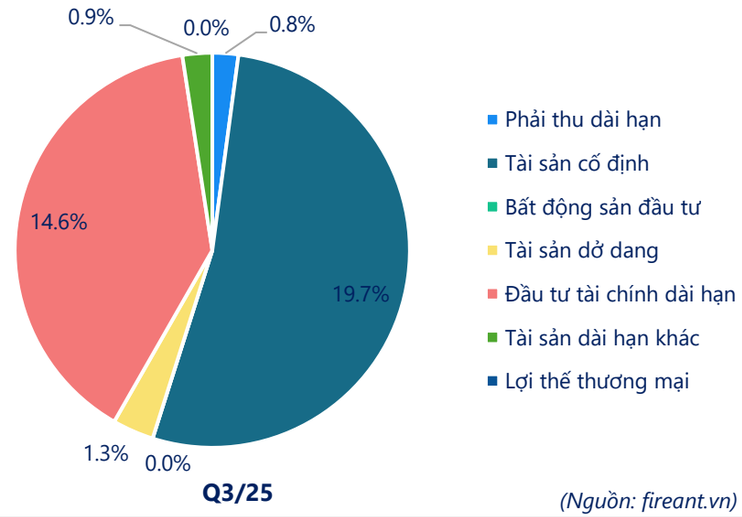
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

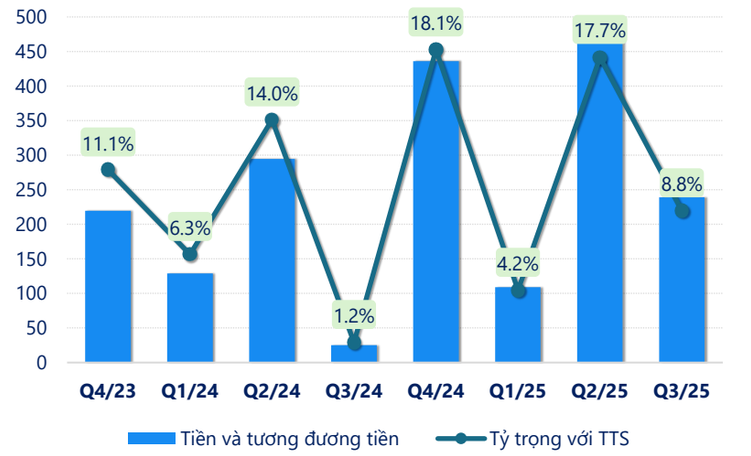


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

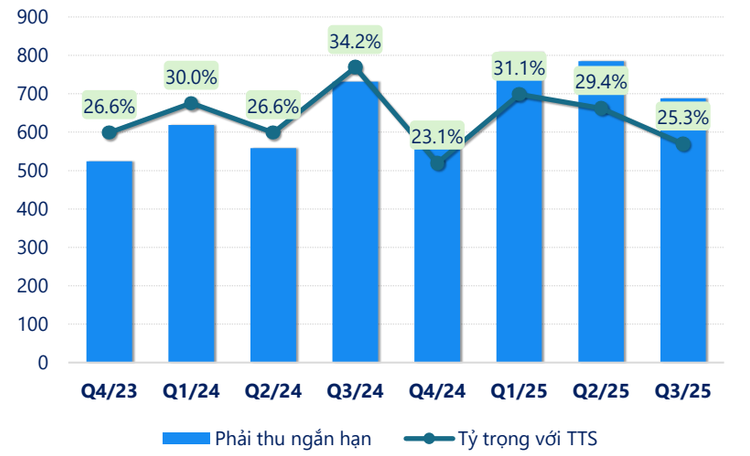
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Tiền và tương đương tiền



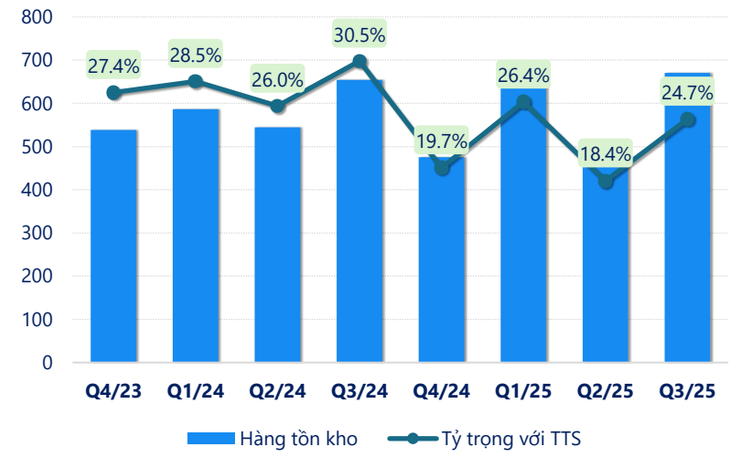
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



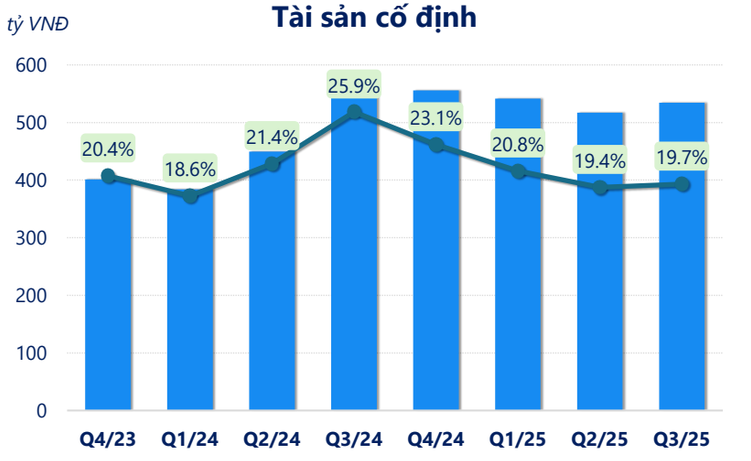
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



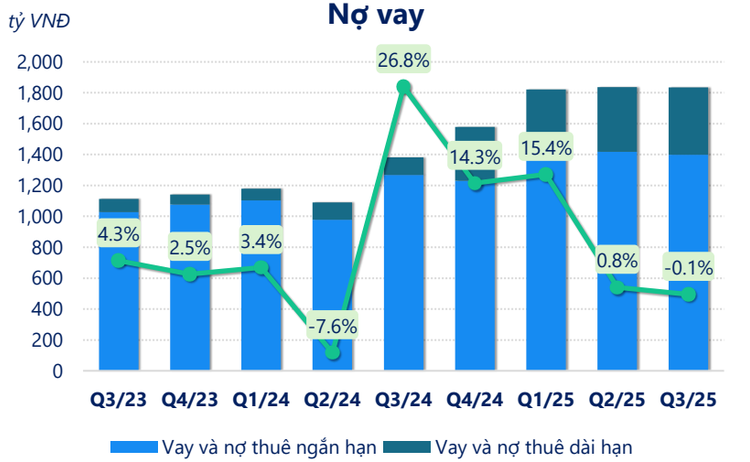
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



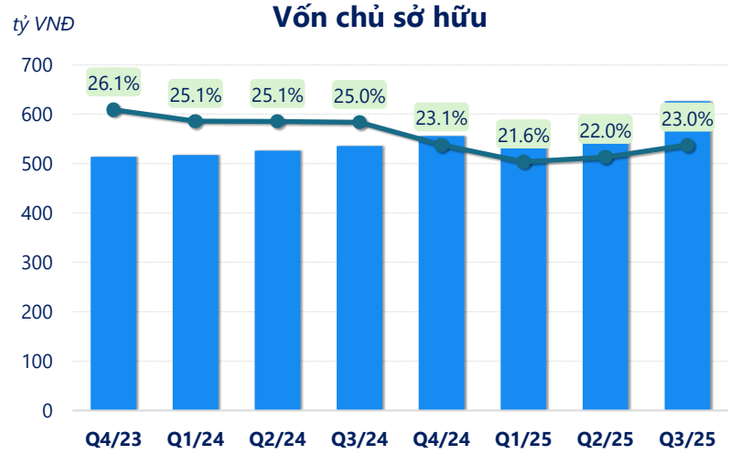
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

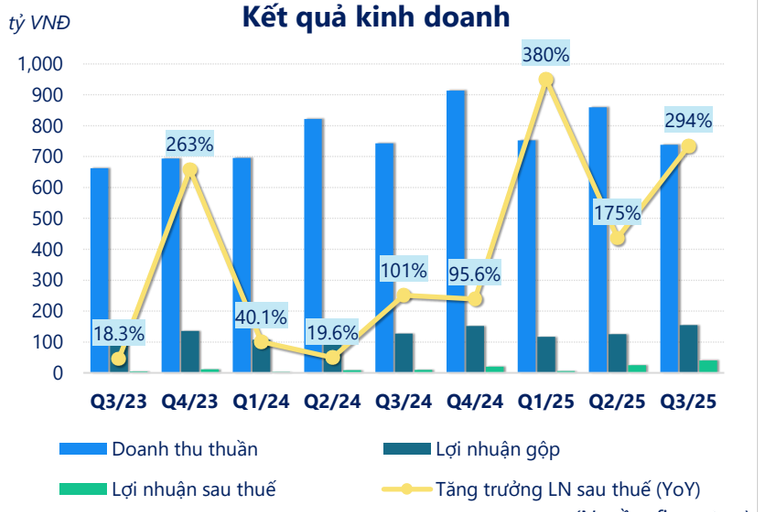


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

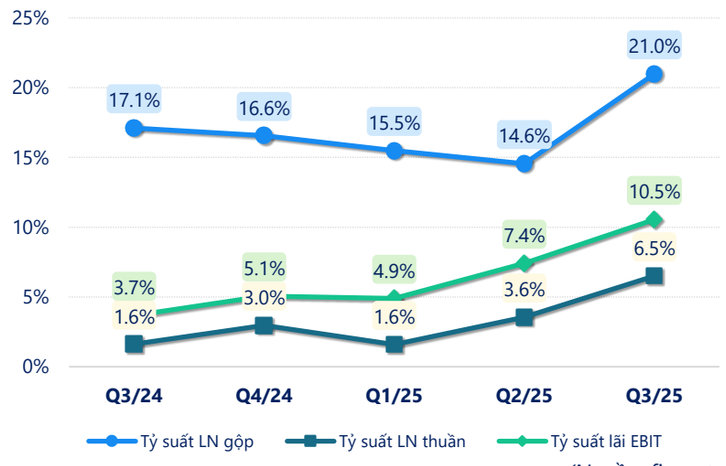
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Kết quả kinh doanh



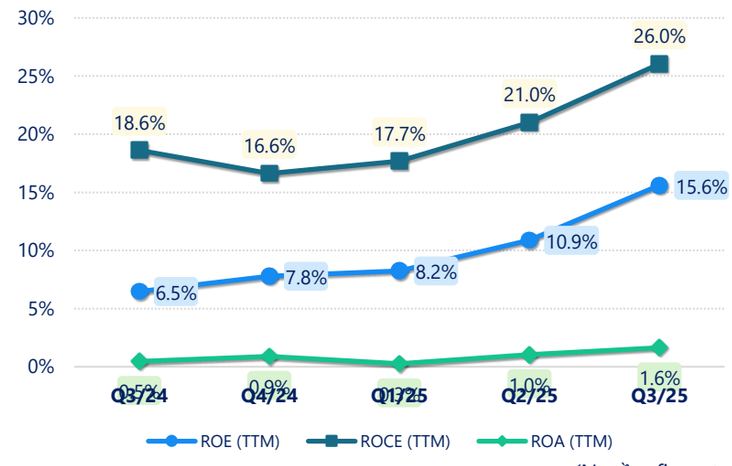
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



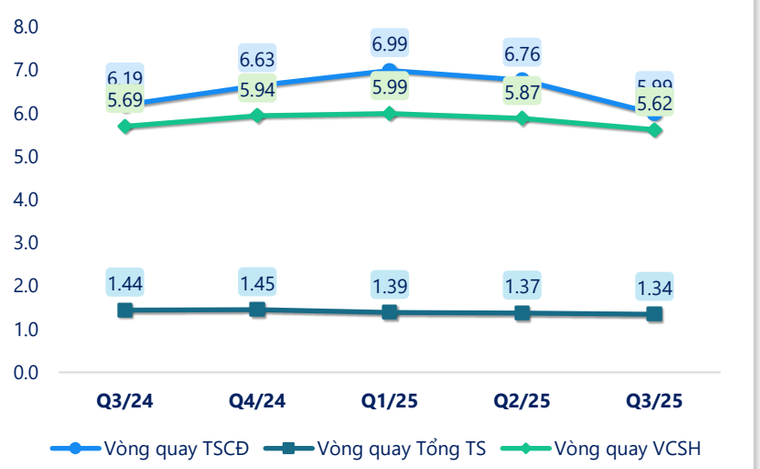
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



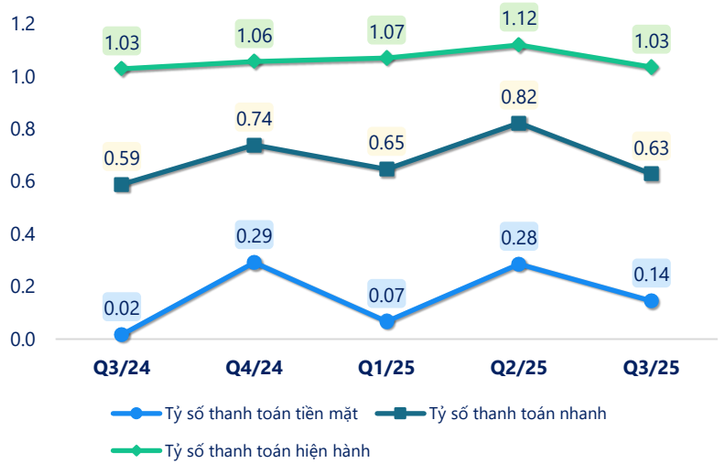
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



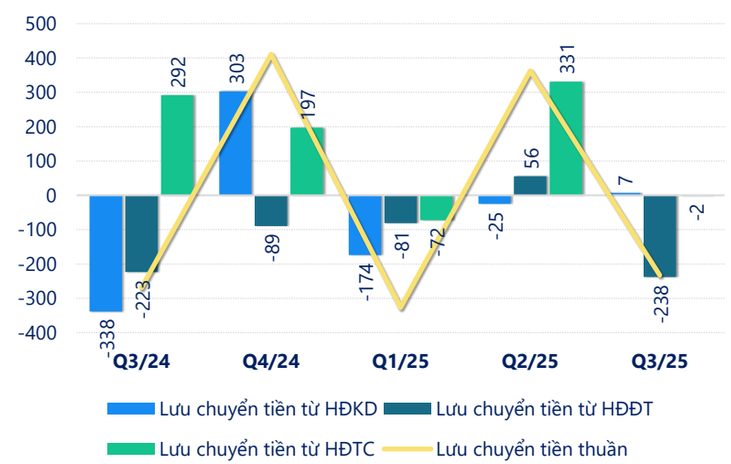
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,718**	**2,408**	**12.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,706	1,580	7.9%
Tiền và tương đương tiền	239	436	-45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.6	99.5	-16.0%
Phải thu ngắn hạn	688	556	23.6%
Hàng tồn kho	670	475	41.1%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	13.2	90.4%
Tài sản dài hạn	**1,013**	**828**	**22.2%**
Phải thu dài hạn	21.5	18.9	13.9%
Tài sản cố định	534	556	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.3	16.6	107%
Đầu tư tài chính dài hạn	398	210	89.5%
Tài sản dài hạn khác	**24.6**	**27.1**	**-9.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,092	1,853	12.9%
Nợ ngắn hạn	**1,648**	**1,496**	**10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,399	1,230	13.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	147	-4.5%
Nợ dài hạn	444	357	24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	436	348	25.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**626**	**556**	**12.8%**
Vốn chủ sở hữu	**626**	**556**	**12.8%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	743	914	753	859	738
Giá vốn hàng bán	616	762	636	734	583
Lợi nhuận gộp	127	151	117	125	155
Doanh thu HĐTC	9.51	10.2	9.85	11.4	11.3
Chi phí TC	26.0	24.5	28.5	35.0	31.0
Chi phí lãi vay	15.3	20.6	26.7	32.5	28.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.6	78.7	64.5	48.9	65.1
Chi phí QLDN	25.1	31.1	21.5	22.1	21.9
LN thuần từ HĐKD	12.0	27.2	12.0	30.6	48.0
Lợi nhuận khác	0.06	-1.51	-1.85	0.61	1.37
LN trước thuế	12.1	25.6	10.1	31.2	49.4
Lợi nhuận sau thuế	9.63	19.8	6.17	24.9	39.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.63	19.8	6.17	24.9	39.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-338	303	-174	-24.6	7.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-223	-89.3	-81.0	55.9	-238
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	292	197	-72.2	331	-1.69
Tiền đầu kỳ	295	25.0	436	109	471
Lưu chuyển tiền thuần	**-270**	**411**	**-327**	**362**	**-232**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	25.0	436	109	471	239

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic